Số: 1201/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2026-10-26T10:36:33+07:00

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN

Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thi công công trình khu tái định cư số 1 (khu trồng màu) thuộc dự án: Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tại xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk

(Thực hiện theo Bản án hành chính số 95/2025/HC-ST, ngày 21/7/2025 của Tòa án Nhân Dân tỉnh Đắk Lắk và Bản án hành chính số 59/2026/HC-PT, ngày 12/3/2026 của Tòa án Nhân Dân tối cao tại Đà Nẵng về việc khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai đối với hộ ông Vương Văn Năm)

èm theo Quyết định số 1201/QĐ-UBND ngày 26 /10/2026 của UBND xã Ea Ô

	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/Tờ Bản Đồ	Thời điểm sử dụng đất/ thời gian tạo lập tài sản	Tỷ lệ % còn lại	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất; Khối lượng kiểm kê	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	**BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN THEO QUYẾT ĐỊNH 461/QĐ-UBND ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT**										
1	**Hộ ông: VƯƠNG VĂN NĂM (vợ là: Trương Thị Sinh). Địa chỉ thường trú: Thôn 6D, xã Cư Elang, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk**									**195.888.420**	
a	**Hỗ trợ về đất**									**121.361.420**	
1	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 56/09	2009		m2	713,70	713,70	18.200	50%	6.494.670	
2	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 69/09	2009		m2	6.453,30	6.453,30	20.000	50%	64.533.000	
3	Đất nuôi trồng thuỷ sản	Thửa 69/09	2009		m2	235,30	235,30	15.000	50%	1.764.750	
4	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 78/09	2009		m2	4.856,90	4.856,90	20.000	50%	48.569.000	
2	**Không xác định đối tượng sử dụng đất**									**74.527.000**	
a	**Hỗ trợ về đất**									**74.527.000**	
1	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 36/10	2009		m2	8.378,70	7.452,70	20.000	50%	74.527.000	

TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/Tờ Bản Đồ	Thời điểm sử dụng đất	Tuổi cây/thời gian tạo lập tài sản	Chất lượng cây trồng/tỷ lệ % còn lại vkt	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất; Khối lượng kiểm kê	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá	Tỉ lệ hỗ trợ theo mật độ (%)	Tỷ lệ hỗ trợ cây trồng chính/cây trồng phụ (xen) (%)	Tỷ lệ hỗ trợ	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
II	**BẢNG TỔNG HỢP THEO QUYẾT ĐỊNH ĐÃ PHÊ DUYỆT SỐ 286**															
1	**Chưa xác định chủ sử dụng**														**20.544.990**	**Tài sản gắn liền trên đất tạo lập sau TBTHĐ không được hỗ trợ**
a	**Hỗ trợ về đất**														-	
	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 36/10	2009			m2	8.378,70	7.452,70			20.000					
b	**Hỗ trợ về cây trồng gắn liền với đất**														**20.544.990**	
	Điều thường trồng năm 2012 loại A	Thửa 36/10				Cây	65,00	65,0	65,0		373.750	100%	100%	60%	14.576.250	20.544.990,0
	Điều thường trồng năm 2012 loại B	Thửa 36/10				Cây	23,00	23,0	23,0		299.000	100%	100%	60%	4.126.200	
	Điều thường trồng năm 2012 loại C	Thửa 36/10				Cây	9,00	9,0	9,0		209.300	100%	100%	60%	1.130.220	
	Điều ghép trồng năm 2015 loại A	Thửa 36/10				Cây	27,00	27,0	27,0		747.500	100%	100%	0%	-	
	Điều ghép trồng năm 2015 loại B	Thửa 36/10				Cây	12,00	12,0	12,0		598.000	100%	100%	0%	-	
	Điều ghép trồng năm 2015 loại C	Thửa 36/10				Cây	7,00	7,0	7,0		418.600	100%	100%	0%	-	
	Điều ghép trồng năm 2019 loại A	Thửa 36/10				Cây	10,00	10,0	10,0		493.400	100%	100%	0%	-	
	Điều ghép trồng năm 2019 loại B	Thửa 36/10				Cây	3,00	3,0	3,0		394.700	100%	100%	0%	-	
	Mít thường trồng năm 2012 loại A	Thửa 36/10				Cây	1,00	1,0	1,0		1.484.000	100%	80%	60%	712.320	
	Chuối có buồng	Thửa 36/10				Cây	3,00	3,0	3,0		70.000	100%	80%	0%	-	
	Chuối không buồng	Thửa 36/10				Cây	72,00	72,0	72,0		12.000	100%	80%	0%	-	

TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/Tờ Bản Đồ	Thời điểm sử dụng đất	Tuổi cây/thời gian tạo lập tài sản	Chất lượng cây trồng/tỷ lệ % còn lại vkt	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất; Khối lượng kiểm kê	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá	Tỉ lệ hỗ trợ theo mật độ (%)	Tỷ lệ hỗ trợ cây trồng chính/cây trồng phụ (xen) (%)	Tỷ lệ hỗ trợ	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
III	**BẢNG TỔNG HỢP THEO QUYẾT ĐỊNH ĐÃ PHÊ DUYỆT SỐ 03**															

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN

Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thi công công trình khu tái định cư số 1 (khu trồng màu) thuộc dự án: Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tại xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk

(Thực hiện theo Bản án hành chính số 95/2025/HC-ST, ngày 21/7/2025 của Tòa án Nhân Dân tỉnh Đắk Lắk và Bản án hành chính số 59/2026/HC-PT, ngày 12/3/2026 của Tòa án Nhân Dân tối cao tại Đà Nẵng về việc khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai đối với hộ ông Vương Văn Năm)

èm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2026 của UBND xã Ea Ô

1	**Hộ ông: VƯƠNG VĂN NĂM (vợ là: Trương Thị Sinh). Địa chỉ thường trú: Thôn 6D, xã Cư Elang, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk**														**67.173.490,8**	Tài sản tạo lập sau thông báo THĐ không BT, HT
a	**Hỗ trợ về đất**														-	
1	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 56/09	2009			m2	713,70	713,70								
2	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 69/09	2009			m2	6.453,30	6.453,30								
3	Đất nuôi trồng thuỷ sản	Thửa 69/09	2009			m2	235,30	235,30								
4	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 78/09	2009			m2	4.856,90	4.856,90								
b	**Hỗ trợ khác về tài sản, vật kiến trúc**														**9.562.078,8**	
1	Chòi trông rẫy: Nền đất. Cột gỗ tròn đường kính 20cm. Vách ván bao che bằng tôn. Mái lợp tôn, KT: 3.2m x 4.9m	Thửa 78/09		2009	60%	m2	15,68	15,68			363.600,0			60%	3.420.748,8	Điểm a mục 11 QĐ13
2	Ao: Diện tích 235.3m2, sâu 1.5m.	Thửa 69/09		2009		m3	352,95	352,95			29.000			60%	6.141.330,0	
3	Giếng khoan: Do gia đình không phối hợp nên không đo được độ sâu	Thửa 78/09			60%	cái	1,00									
4	Trụ gạch loại 20cm x 20cm, cao 4m	Thửa 69/09		2018	70%	trụ	198,00	198,00			251.333			0%	-	
c	**Hỗ trợ về cây trồng gắn liền với đất**														**57.611.412,0**	
1	Chanh dây trồng trên 7 tháng	Thửa 78/09				Cây	349,00				773.000			0%	-	
2	Cà phê vối trồng năm 2015, loại C	Thửa 78/09				Cây	1,00				179.000			0%	-	
3	Điều thường trồng năm 2000 loại A chuẩn mật độ	Thửa 78/09		2009		Cây	2,00	2,00	2,00		373.750	100%	100%	60%	448.500	
4	Điều thường trồng năm 2017 loại B	Thửa 78/09				Cây	8,00				299.000			0%	-	
5	Điều thường trồng năm 2020 loại A	Thửa 78/09				Cây	15,00				246.700			0%	-	
6	Điều thường trồng năm 2020 loại B	Thửa 78/09				Cây	8,00				197.350			0%	-	
7	Điều thường trồng năm 2020 loại C	Thửa 78/09				Cây	15,00				138.150			0%	-	
8	Vải trồng năm 2020 loại A	Thửa 78/09				Cây	20,00				993.500			0%	-	
9	Vải trồng năm 2020 loại B	Thửa 78/09				Cây	7,00				794.800			0%	-	
10	Muồng đen trồng năm 2020	Thửa 78/09				Cây	2,00				78.200			0%	-	
11	Chuối không buồng	Thửa 78/09				Cây	11,00				12.000			0%	-	
12	Cà phê vối trồng năm 2005 loại A chuẩn mật độ	Thửa 69/09		2009		Cây	80,00	80,00	80,00		319.600	100%	100%	60%	15.340.800	57.162.912
13	Cà phê vối trồng năm 2005 loại B chuẩn mật độ	Thửa 69/09		2009		Cây	124,00	124,00	124,00		255.700	100%	100%	60%	19.024.080	
14	Cà phê vối trồng năm 2005 loại C chuẩn mật độ	Thửa 69/09		2009		Cây	150,00	150,0	150,0		179.000	100%	100%	60%	16.110.000	
15	Điều thường trồng năm 2003 loại A chuẩn mật độ	Thửa 69/09		2009		Cây	30,00	30,00	30,00		373.750	100%	80%	60%	5.382.000	
16	Điều thường trồng năm 2003 loại B chuẩn mật độ	Thửa 69/09		2009		Cây	7,00	7,0	7,0		299.000	100%	80%	60%	1.004.640	
17	Điều thường trồng năm 2003 loại C chuẩn mật độ	Thửa 69/09		2009		Cây	3,00	3,0	3,0		209.300	100%	80%	60%	301.392	
18	Vải trồng năm 2019 loại A	Thửa 69/09				Cây	3,00				1.113.500			0%	-	
19	Điều thường trồng năm 2017 loại B	Thửa 69/09				Cây	8,00				299.000			0%	-	
20	Điều thường trồng năm 2020 loại B	Thửa 69/09				Cây	8,00				197.350			0%	-	
21	Tiêu trồng năm 2019 trên trụ gỗ loại A	Thửa 69/09				trụ	71,00				462.500			0%	-	
22	Tiêu trồng năm 2019 trên trụ gỗ loại B	Thửa 69/09				trụ	24,00				370.000			0%	-	
23	Tiêu trồng năm 2019 trên trụ gỗ loại C	Thửa 69/09				trụ	23,00				259.000			0%	-	
24	Tiêu trồng năm 2019 trên trụ gạch loại A	Thửa 69/09				trụ	119,00				462.500			0%	-	
25	Tiêu trồng năm 2019 trên trụ gạch loại B	Thửa 69/09				trụ	40,00				370.000			0%	-	
26	Tiêu trồng năm 2019 trên trụ gạch loại C	Thửa 69/09				trụ	39,00				259.000			0%	-	
27	Tiêu trồng trồng năm 2019 trên trụ sống loại A	Thửa 69/09				trụ	1,00				462.200			0%	-	
28	Chuối không buồng	Thửa 69/09				Cây	123,00				12.000			0%	-	
29	Chuối có buồng	Thửa 69/09				Cây	1,00				70.000			0%	-	
30	Mít thường trồng năm 2020 loại A	Thửa 69/09				Cây	2,00				532.000			0%	-	
31	Chanh dây trồng trên 6 tháng	Thửa 69/09				Cây	50,00				773.000			0%	-	
32	Cỏ voi vượt mật độ từ	Thửa 69/09				m2	500,00				4.300			0%	-	
33	Ngô mới trồng dưới 1 tháng	Thửa 69/09				m2	2.000,00				2.800			0%	-	
34	Lúa nước có hạt non	Thửa 56/09				m2	713,70				5.000			0%	-	

TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/Tờ Bản Đồ	Thời điểm sử dụng đất	Tuổi cây/thời gian tạo lập tài sản	Chất lượng cây trồng/tỷ lệ % còn lại vkt	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất; Khối lượng kiểm kê	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá	Tỉ lệ hỗ trợ theo mật độ (%)	Tỷ lệ hỗ trợ cây trồng chính/cây trồng phụ (xen) (%)	Tỷ lệ hỗ trợ	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
IV	**THỰC HIỆN THEO BẢN ÁN VÀ ĐIỀU CHỈNH QUYẾT ĐỊNH SỐ 286/QĐ-UBND, QUYẾT ĐỊNH SỐ 05/QĐ-UBND VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 461/QĐ-UBND KẾT QUẢ NHƯ SAU:**															
1	**Hộ ông: VƯƠNG VĂN NĂM (vợ là: Trương Thị Sinh). Địa chỉ thường trú: Thôn Phia Pháp, xã Bờ Y, tỉnh Quảng Ngãi**														**1.540.829.707**	
a	**Bồi thường hỗ trợ về đất**														**310.696.840**	

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN

Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thi công công trình khu tái định cư số 1 (khu trồng màu) thuộc dự án: Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tại xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk

(Thực hiện theo Bản án hành chính số 95/2025/HC-ST, ngày 21/7/2025 của Tòa án Nhân Dân tỉnh Đắk Lắk và Bản án hành chính số 59/2026/HC-PT, ngày 12/3/2026 của Tòa án Nhân Dân tối cao tại Đà Nẵng về việc khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai đối với hộ ông Vương Văn Năm)

èm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2026 của UBND xã Ea Ô

1	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 56/09				m2	713,70	713,70			18.200			100%	12.989.340	
2	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 69/09				m2	6.453,30	6.453,30			20.000			100%	129.066.000	
3	Đất nuôi trồng thuỷ sản	Thửa 69/09				m2	235,30	235,30			15.000			100%	3.529.500	
4	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 78/09				m2	4.856,90	4.856,90			20.000			100%	97.138.000	
5	Đất trồng cây lâu năm	Một phần thửa 36/10				m2	4.669,40	2.128,00			20.000			100%	42.560.000	
			2009			m2		2.541,40			20.000			50%	25.414.000	
b	**Các khoản hỗ trợ**														**602.481.480**	
1	Chế độ chuyển đổi nghề	Thửa 56/09				m2	713,70	713,70			18.200			200%	25.978.680	LUK
2	Chế độ chuyển đổi nghề	Thửa 69/09				m2	6.453,30	6.453,30			20.000			200%	258.132.000	CLN
3	Chế độ chuyển đổi nghề	Thửa 69/09				m2	235,30	235,30			15.000			200%	7.059.000	NTS
4	Chế độ chuyển đổi nghề	Thửa 78/09				m2	4.856,90	4.856,90			20.000			200%	194.276.000	CLN
5	Chế độ chuyển đổi nghề	Một phần thửa 36/10				m2	4.669,40	2.128,00			20.000			200%	85.120.000	CLN
6	Chế độ chuyển đổi nghề	Một phần thửa 36/10	2009			m2		2.541,40			20.000			0%	0	Không đủ điều kiện hỗ trợ
7	Hỗ trợ ổn định đời sống					Kg		1800,0			17.731			100%	31.915.800	
c	**Bồi thường, hỗ trợ về cây trồng gắn liền với đất**														**568.067.238**	
1	Chanh dây trồng trên 7 tháng chuẩn mật độ	Thửa 78/09				Cây	349,00		349,00		773.000	100%	100%	100%	269.777.000	
2	Cà phê vối trồng năm 2015, loại C chuẩn mật độ	Thửa 78/09				Cây	1,00		1,00		179.000	100%	80%	100%	143.200	
3	Điều thường trồng năm 2000 loại A chuẩn mật độ	Thửa 78/09				Cây	2,00			2,00	373.750	100%	100%	60%	448.500	
4	Điều thường trồng năm 2017 loại B	Thửa 78/09				Cây	8,00			8,00	299.000	60%	80%	100%	1.148.160	
5	Điều thường trồng năm 2020 loại A	Thửa 78/09				Cây	15,00			15,00	246.700	60%	80%	100%	1.776.240	
6	Điều thường trồng năm 2020 loại B	Thửa 78/09				Cây	8,00			8,00	197.350	60%	80%	100%	757.824	
7	Điều thường trồng năm 2020 loại C	Thửa 78/09				Cây	15,00			15,00	138.150	60%	80%	100%	994.680	
8	Vải trồng năm 2020 loại A chuẩn mật độ	Thửa 78/09				Cây	20,00		15,0		993.500	100%	80%	100%	11.922.000	
9	Vải trồng năm 2020 loại A	Thửa 78/09				Cây				5,00	993.500	60%	80%	100%	2.384.400	
10	Vải trồng năm 2020 loại B	Thửa 78/09				Cây	7,00			7,00	794.800	60%	80%	100%	2.670.528	
11	Muồng đen trồng năm 2020	Thửa 78/09				Cây	2,00			2,00	78.200	60%	80%	100%	75.072	
12	Chuối không buồng	Thửa 78/09				Cây	11,00			11,00	12.000	60%	80%	100%	63.360	
13	Cà phê vối trồng năm 2005 loại A chuẩn mật độ	Thửa 69/09				Cây	80,00		80,00		319.600	100%	80%	100%	20.454.400	80.320.032
14	Cà phê vối trồng năm 2005 loại B chuẩn mật độ	Thửa 69/09				Cây	124,00		124,00		255.700	100%	80%	100%	25.365.440	
15	Cà phê vối trồng năm 2005 loại C chuẩn mật độ	Thửa 69/09				Cây	150,00		150,0		179.000	100%	80%	100%	21.480.000	
16	Điều thường trồng năm 2003 loại A chuẩn mật độ	Thửa 69/09				Cây	30,00		21,00		373.750	100%	80%	100%	6.279.000	
17	Điều thường trồng năm 2003 loại A chuẩn mật độ	Thửa 69/09				Cây				9,00	373.750	60%	80%	100%	1.614.600	
18	Điều thường trồng năm 2003 loại B chuẩn mật độ	Thửa 69/09				Cây	7,00			7,00	299.000	60%	80%	100%	1.004.640	
19	Điều thường trồng năm 2003 loại C chuẩn mật độ	Thửa 69/09				Cây	3,00			3,00	209.300	60%	80%	100%	301.392	
20	Vải trồng năm 2019 loại A chuẩn mật độ	Thửa 69/09				Cây	3,00		3,00		1.113.500	100%	80%	100%	2.672.400	
21	Điều thường trồng năm 2017 loại B	Thửa 69/09				Cây	8,00			8,00	299.000	60%	80%	100%	1.148.160	
22	Điều thường trồng năm 2020 loại B	Thửa 69/09				Cây	8,00			8,00	197.350	60%	80%	100%	757.824	
23	Tiêu trồng năm 2019 trên trụ gỗ loại A chuẩn mật độ	Thửa 69/09				trụ	71,00		71,00		462.500	100%	100%	100%	32.837.500	
24	Tiêu trồng năm 2019 trên trụ gỗ loại B chuẩn mật độ	Thửa 69/09				trụ	24,00		24,00		370.000	100%	100%	100%	8.880.000	
25	Tiêu trồng năm 2019 trên trụ gỗ loại C chuẩn mật độ	Thửa 69/09				trụ	23,00		23,00		259.000	100%	100%	100%	5.957.000	
26	Tiêu trồng năm 2019 trên trụ gạch loại A chuẩn mật độ	Thửa 69/09				trụ	119,00		119,00		462.500	100%	100%	100%	55.037.500	
27	Tiêu trồng năm 2019 trên trụ gạch loại B	Thửa 69/09				trụ	40,00		40,00		370.000	100%	100%	100%	14.800.000	
28	Tiêu trồng năm 2019 trên trụ gạch loại C	Thửa 69/09				trụ	39,00		39,00		259.000	100%	100%	100%	10.101.000	
29	Tiêu trồng trồng năm 2019 trên trụ sống loại A	Thửa 69/09				trụ	1,00		1,00		462.200	100%	100%	100%	462.200	
30	Chuối không buồng	Thửa 69/09				Cây	123,00			123,00	12.000	60%	80%	100%	708.480	
31	Chuối có buồng	Thửa 69/09				Cây	1,00			1,00	70.000	60%	80%	100%	33.600	
32	Mít thường trồng năm 2020 loại A	Thửa 69/09				Cây	2,00			2,00	532.000	60%	80%	100%	510.720	
33	Chanh dây trồng trên 6 tháng	Thửa 69/09				Cây	50,00		50,00		773.000	100%	80%	100%	30.920.000	
34	Cỏ voi vượt mật độ từ	Thửa 69/09				m2	500,00			500,00	4.300	60%	80%	100%	1.032.000	
35	Ngô mới trồng dưới 1 tháng	Thửa 69/09				m2	2.000,00			1.171,59	2.800	60%	80%	100%	1.574.617	
35	Ngô mới trồng dưới 1 tháng	Thửa 69/09				m2				828,41	2.800	30%	80%	100%	556.692	
36	Lúa nước có hạt non	Thửa 56/09				m2	713,70		713,70		5.000	100%	100%	100%	3.568.500	
	Diện tích được bồi thường 2.128m2 của thửa 36															
37	Điều thường trồng năm 2012 loại A	Thửa 36/10				Cây	33,00		33,00		373.750	100%	100%	100%	12.333.750	
38	Điều thường trồng năm 2012 loại B	Thửa 36/10				Cây	13,00		13,00		299.000	100%	100%	100%	3.887.000	
39	Mít thường trồng năm 2012 loại A	Thửa 36/10				Cây	1,00		1,00		1.484.000	100%	80%	100%	1.187.200	
40	Chuối có buồng	Thửa 36/10				Cây	3,00		3,00		70.000	100%	80%	100%	168.000	
41	Chuối không buồng	Thửa 36/10				Cây	21,00		21,00		12.000	100%	80%	100%	201.600	
	Phần diện tích sử dụng năm 2009: 2.541,4m2 thửa 36															
42	Điều thường trồng năm 2012 loại A	Thửa 36/10				Cây	34,00		34,00		373.750	100%	100%	60%	7.624.500	

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN

Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thi công công trình khu tái định cư số 1 (khu trồng màu) thuộc dự án: Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tại xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk

(Thực hiện theo Bản án hành chính số 95/2025/HC-ST, ngày 21/7/2025 của Tòa án Nhân Dân tỉnh Đắk Lắk và Bản án hành chính số 59/2026/HC-PT, ngày 12/3/2026 của Tòa án Nhân Dân tối cao tại Đà Nẵng về việc khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai đối với hộ ông Vương Văn Năm)

èm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2026 của UBND xã Ea Ô

43	Điều thường trồng năm 2012 loại B	Thửa 36/10				Cây	12,00		12,00		299.000	100%	100%	60%	2.152.800	
44	Chuối không buồng	Thửa 36/10				Cây	51,00		51,00		12.000	100%	80%	60%	293.760	
d	**Bồi thường về tài sản, vật kiến trúc**														**59.584.148,4**	Tỷ lệ phần trăm còn lại được cộng thêm 20%
1	Chòi trông rẫy: Nền đất. Cột gỗ tròn đường kính 20cm. Vách ván bao che bằng tôn. Mái lợp tôn, KT: 3.2m x 4.9m	Thửa 78/09		2009	80%	m2	15,68	15,68			363.600,0			100%	4.560.998,4	Điểm a mục 11 QĐ13
2	Ao: Diện tích 235.3m2, sâu 1.5m.	Thửa 69/09		2009		m3	352,95	352,95			29.000			100%	10.235.550,0	
3	Giếng khoan: Do gia đình không phối hợp nên không đo được độ sâu	Thửa 78/09			60%	cái	1,00									
4	Trụ gạch loại 20cm x 20cm, cao 4m	Thửa 69/09		2018	90%	trụ	198,00	198,00			251.333			100%	44.787.600,0	

TT	Loại đất	Đơn vị	Diện tích
1	Đất trồng cây lâu năm	m2	15.979,6
2	Đất trồng lúa nước 1 vụ	m2	713,7
3	Đất nuôi trồng thủy sản	m2	235,3
Tổng diện tích thu hồi		**m2**	**16.928,6**

TT	Hạng mục	Đơn vị	Số tiền
1	Bồi thường, hỗ trợ về đất	đồng	310.696.840
2	Bồi thường về tài sản, vật kiến trúc	đồng	59.584.148
3	Bồi thường, hỗ trợ về cây trồng gắn liền với đất	đồng	568.067.238
4	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	đồng	570.565.680
5	Hỗ trợ ổn định đời sống	đồng	31.915.800
6	**Tổng số tiền hộ Vương Văn Năm sau khi lập lại theo bản án**	**đồng**	**1.540.829.707**
7	**Số tiền đã phê duyệt tại QĐ 461 đối với các thửa đất số 56, 69, 78 tờ bản đồ số 10 của hộ Vương Văn Năm**	**đồng**	**121.361.420**
8	**Số tiền đã phê duyệt tại QĐ 461 (đối với diện tích 4.669,4 m2 tại thửa đất số 36/10)**	**đồng**	**46.694.000**
9	**Số tiền đã phê duyệt tại QĐ 286 đối với thửa đất số 36/10**	**đồng**	**20.544.990**
10	**Số tiền đã phê duyệt tại QĐ 03 đối với các thửa đất số 56, 69, 78 tờ bản đồ số 10 của hộ Vương Văn Năm**	**đồng**	**67.173.491**
11	**Số tiền chênh lệch**	**đồng**	**1.305.600.796**

168.055.420